

**TÔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 47

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty Mía đường II - Công ty cổ phần ("Công ty mẹ") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Mía đường II – Công ty TNHH một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300673461 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty mẹ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận như sau:

Đăng ký thay đổi	Ngày	Nội dung thay đổi
Lần thứ nhất	22 tháng 4 năm 2011	Thông tin về chủ sở hữu
Lần thứ hai	18 tháng 6 năm 2013	Bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ
Lần thứ ba	06 tháng 6 năm 2014	Bổ sung ngành nghề kinh doanh

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : (08) 3940 0653
- Fax : (08) 3826 0535

Công ty mẹ có các chi nhánh như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
01	Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Nhà máy cồn Xuân Lộc	Ấp 3, Xã Xuân Tâm, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
02	Chi nhánh Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần – Trung tâm Tư vấn đầu tư và Dịch vụ kỹ thuật Mía đường	54 – 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ trong năm 2015 là công nghiệp chế biến các sản phẩm sau đường (cồn, CO₂...); kinh doanh thương nghiệp bán buôn các sản phẩm của ngành nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, dịch vụ tư vấn kỹ thuật mía đường.

Công ty mẹ có các công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Km 35, Ấp 4, Quốc lộ 20, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường, chế biến nông lâm sản, sản xuất phân bón vi sinh tổng hợp, trồng cây mía	86,48	86,48
Công ty cổ phần Đường Bình Dương	1472 Lê Hồng Phong, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày	50,11	50,11

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thông tin chung (tiếp theo)

Công ty mẹ có các công ty liên kết như sau.

Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các loại men thực phẩm và chất phụ gia làm bánh mỳ và các loại bánh khác	34,00	34,00
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Thôn Lương Phước, Xã Hòa Phú, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất và kinh doanh mía đường	21,45	21,45
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Khu vực 1, Thị trấn Hiệp Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm sau đường	46,07	46,07

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Văn Đông	Chủ tịch	30 tháng 5 năm 2013
Ông Tống Thông	Phó chủ tịch	30 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Xuân Thu	Thành viên	30 tháng 5 năm 2013
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Thành viên/ Tổng Giám đốc	30 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	30 tháng 5 năm 2014

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Hà	Trưởng ban	30 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	30 tháng 5 năm 2013
Bà Trần Thị Mùi	Thành viên	30 tháng 5 năm 2014

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Tổng Giám đốc	24 tháng 6 năm 2013	
Ông Thượng Đình Nho	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 6 năm 2013	12 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Thu	Phó Tổng Giám đốc	26 tháng 6 năm 2013	
Ông Tống Thông	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 8 năm 2015	
Bà Đặng Thị Tuyết Nhung	Kế toán trưởng	26 tháng 6 năm 2013	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Văn Đông (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2013).

Ông Lê Văn Đông đã ủy quyền cho bà Bùi Thị Thanh Trà ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Giấy ủy quyền ngày 27 tháng 8 năm 2013.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi công bố báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2016

Số: 237/2016/BCKTHN-HCM.00695

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Mía đường II - Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Mía đường II - Công ty cổ phần và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 5 năm 2016, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Mía đường II - Công ty cổ phần và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

1. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Mía đường II - Công ty cổ phần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 29 tháng 5 năm 2015 do:
 - Khoản đầu tư vào công ty liên kết – Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rông được ghi nhận trên Báo cáo hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc thay vì phải được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
 - Tập đoàn chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Đường Biên Hòa, dẫn đến khoản đầu tư này trên bảng cân đối kế toán đang được phản ánh theo giá gốc thay vì phải phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
2. Thông tin so sánh năm 2014 là số liệu căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 0314168/AISC-DN7 ngày 29 tháng 5 năm 2015 do Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh phát hành và được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước khu vực V.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0071-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2016

TRẦN THỊ HOÀNG YẾN
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2131-2013-009-1

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II - CÔNG TY CỔ PHẦN
54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		692.630.461.451	599.295.393.874
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	213.544.005.531	88.862.941.330
Tiền	111		16.154.005.531	9.862.941.330
Các khoản tương đương tiền	112		197.390.000.000	79.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.493.751.285	24.481.653.185
Chứng khoán kinh doanh	121	5.2.1	18.254.317.895	18.254.317.895
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.2.1	(8.760.566.610)	(8.772.664.710)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.2	13.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		323.793.976.890	374.809.334.752
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	144.526.283.737	192.635.657.332
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	141.356.648.356	123.063.672.660
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5.1	30.570.198.385	52.700.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6.1	24.133.657.784	21.653.466.157
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(16.923.904.048)	(15.374.554.073)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		131.092.676	131.092.676
Hàng tồn kho	140	5.8	125.639.656.861	107.605.034.495
Hàng tồn kho	141		126.618.953.728	109.656.229.093
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(979.296.867)	(2.051.194.598)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.159.070.884	3.536.430.112
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	50.002.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.15	2.996.134.535	1.028.273.216
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	4.162.936.349	2.458.154.896
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Tiêu đề minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.774.570.670	549.271.515.772
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.707.050.000	2.397.448.385
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5.2	705.050.000	318.248.385
Phải thu dài hạn khác	216	5.6.2	2.002.000.000	2.079.200.000
Tài sản cố định	220		87.404.609.857	93.095.966.148
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	85.954.775.427	91.646.131.718
Nguyên giá	222		267.119.829.950	261.991.746.054
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(181.165.054.523)	(170.345.614.336)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.449.834.430	1.449.834.430
Nguyên giá	228		3.561.785.905	3.561.785.905
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.111.951.475)	(2.111.951.475)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		19.754.090.294	7.801.582.855
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	19.754.090.294	7.801.582.855
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98.497.546.562	411.006.330.401
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2.3	63.905.046.562	282.525.696.001
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.3	34.592.500.000	128.480.634.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		21.411.273.957	34.970.187.983
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.193.650.694	1.769.230.101
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		118.401.128	9.751.865.391
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269	5.12	20.099.222.135	23.449.092.491
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		922.405.032.121	1.148.566.909.646

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II - CÔNG TY CỔ PHẦN
54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Quyết định	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		219.330.249.453	393.222.307.739
Nợ ngắn hạn	310		202.057.211.655	179.504.103.950
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	55.074.524.125	69.019.708.943
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	1.648.484.708	9.202.791.165
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	4.351.643.066	4.312.167.522
Phải trả người lao động	314		13.496.664.638	9.318.335.021
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	22.298.050.327	20.320.049.674
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	28.520.660.424	16.866.714.941
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	73.740.109.459	48.571.718.751
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	758.084.400
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.927.074.908	1.134.533.533
Nợ dài hạn	330		17.273.037.798	213.718.203.789
Phải trả dài hạn khác	337		-	43.411.403
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	6.750.895.000	213.674.792.386
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.522.142.798	-
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		703.074.782.668	755.344.601.907
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	703.074.782.668	755.344.601.907
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		685.000.000.000	685.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		685.000.000.000	685.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.053.621.000	5.433.361.062
Quỹ đầu tư phát triển	418		19.762.737.812	20.889.047.421
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(47.882.856.843)	(23.599.815.415)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(39.328.893.286)	(1.826.394.284)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		(8.553.963.557)	(21.773.421.131)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		40.141.280.699	67.622.008.839
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		922.405.032.121	1.148.566.909.646

Thuyet

Thuyet



NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu

ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng

BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2016

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II - CÔNG TY CỔ PHẦN
54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Tiêu đề minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		659.052.563.483	787.296.723.129
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		98.900.550	-
Doanh thu thuần	10	6.1	658.953.662.933	787.296.723.129
Giá vốn hàng bán	11	6.2	633.255.008.380	766.364.694.839
Lợi nhuận gộp	20		25.698.654.553	20.932.028.290
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	102.523.156.190	46.763.828.569
Chi phí tài chính	22	6.4	5.177.854.026	3.755.292.330
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.949.673.248	3.967.051.253
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(4.863.091.439)	(29.344.192.062)
Chi phí bán hàng	25	6.5	7.754.543.488	8.269.077.412
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	47.124.965.030	47.835.497.317
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		63.301.356.760	(21.508.202.262)
Thu nhập khác	31	6.7	2.094.940.835	4.221.765.128
Chi phí khác	32	6.8	1.089.151.759	886.567.438
Lợi nhuận khác	40		1.005.789.076	3.335.197.690
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64.307.145.836	(18.173.004.572)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	4.750.500.910	3.469.418.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		20.155.607.061	(6.455.722.254)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.401.037.865	(15.186.700.586)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.291.928.710	(10.894.046.638)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.109.109.155	(4.292.653.948)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	512	(194)

Thy
NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu

M. L. N.
ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng



B. T. T.
BUI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	64.307.145.836	(18.173.004.572)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	11.484.968.344	13.070.145.076
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(292.730.256)	4.676.989.242
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.084.566)	(30.020.939)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(100.615.196.173)	(18.547.072.128)
Chi phí lãi vay	06	2.949.673.248	2.182.518.765
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	(22.170.223.567)	(16.820.444.556)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	27.120.200.294	15.700.637.060
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(16.842.724.635)	2.167.178.051
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(1.186.072.930)	(20.523.626.885)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	625.581.407	4.083.955.092
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.953.028.727)	(2.220.990.429)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.951.064.482)	(2.792.944.720)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	339.010.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.909.137.425)	(2.384.196.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24.266.470.065)	(22.451.422.412)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.945.749.051)	(12.500.430.736)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.565.818.182	8.032.517.952
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.957.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	37.700.000.000	59.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(72.625.573.300)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	306.743.107.700	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106.746.352.847	48.734.494.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	348.226.956.378	103.266.581.565
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	188.813.801.064	151.995.413.014
Tiền trả nợ gốc vay	34	(370.569.307.742)	(170.790.148.432)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.528.000.000)	(7.794.791.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(199.283.506.678)	(26.589.526.518)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	88.862.941.330	34.607.287.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.084.566	30.020.939
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	213.544.005.531	88.862.941.330

Thy
NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu

M. N. H.
ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng

M. N. H.
BUI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Mía đường II – Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300673461 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ trong năm 2015 là công nghiệp chế biến các sản phẩm sau đường (cồn, CO₂...); kinh doanh thương nghiệp bán buôn các sản phẩm của ngành nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, dịch vụ tư vấn kỹ thuật mía đường.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của các công ty trong Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Tập đoàn

Các công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)
Công ty cổ phần Mía đường La Ngà	Km 35, Ấp 4, Quốc lộ 20, Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất đường, chế biến nông lâm sản, sản xuất phân bón vi sinh tổng hợp, trồng cây mía	86,48	86,48
Công ty cổ phần Đường Bình Dương	1472 Lê Hồng Phong, Phường Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh đường, mật; dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho hàng, bến bãi; trồng cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày	50,11	50,11

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Cấu trúc Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm:

Công ty liên kết	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ phần vốn sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Xã La Ngà, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất các loại men thực phẩm và chất phụ gia làm bánh mỳ và các loại bánh khác	34,00	34,00
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Thôn Lương Phước, Xã Hòa Phú, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất và kinh doanh mía đường	21,45	21,45
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Khu vực 1, Thị trấn Hiệp Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm sau đường	46,07	46,07

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, từ ngày 01/01/2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Một số số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn như sau:

Tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ;

Cơ sở hợp nhất lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu; và

Lãi trên cổ phiếu lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 760 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 847 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngoài ra, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi các công ty trong Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật) (chỉ để cập nhật với công ty nhà nước).

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Nhóm tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	02 – 15
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	03 – 08

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Phân phối lợi nhuận (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các bên có liên quan (tiếp theo)

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	724.553.236	679.478.000
Tiền gửi ngân hàng	15.429.452.295	9.183.463.330
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng – VND	197.390.000.000	79.000.000.000
	<u>213.544.005.531</u>	<u>88.862.941.330</u>

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Gốc nguyên tệ	Tương đương VND
VND		15.329.573.651
USD	4.295,34	94.546.435
EUR	218,91	5.332.209
		<u>15.429.452.295</u>

Số dư tiền gửi ngân hàng tại Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 153.243.337 VND bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai (xem thuyết minh số 5.18).

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

5.2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	14.110.798.340	(6.593.324.040)	7.517.474.300	14.110.798.340	(6.666.196.340)	7.444.602.000
Các cổ phiếu khác	4.143.519.555	(2.167.242.570)	1.976.276.985	4.143.519.555	(2.106.468.370)	2.037.051.185
	<u>18.254.317.895</u>	<u>(8.760.566.610)</u>	<u>9.493.751.285</u>	<u>18.254.317.895</u>	<u>(8.772.664.710)</u>	<u>9.481.653.185</u>

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	8.772.664.710	9.064.668.110
Hoàn nhập dự phòng	(12.098.100)	(292.003.400)
Số dư cuối năm	8.760.566.610	8.772.664.710

Toàn bộ chứng khoán kinh doanh ngắn hạn được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai (xem thuyết minh số 5.18).

5.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng		
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên	8.000.000.000	5.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5.000.000.000	-
• Ngân hàng TMCP Quốc tế – Phòng giao dịch Nguyễn Trãi	-	5.000.000.000
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	5.000.000.000
	13.000.000.000	15.000.000.000

5.2.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	43.899.316.760	-	43.899.316.760	47.959.940.310	-	47.959.940.310
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	20.005.729.802	-	20.005.729.802	22.306.755.691	-	22.306.755.691
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	-	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rồng	-	-	-	212.259.000.000	-	212.259.000.000
	63.905.046.562	-	63.905.046.562	282.525.696.001	-	282.525.696.001
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Đường Biên Hòa	-	-	-	93.888.134.400	-	93.888.134.400
Tổng Công ty Mía đường I – Công ty cổ phần	34.592.500.000	-	34.592.500.000	34.592.500.000	-	34.592.500.000
	34.592.500.000	-	34.592.500.000	128.480.634.400	-	128.480.634.400

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết:

	Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam VND	Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa VND	Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa VND	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rồng VND	Công VND
Giá trị đầu tư					
Tại ngày 01/01/2015	66.233.442.230	20.109.443.044	26.452.575.336	212.259.000.000	325.054.460.610
Thanh lý	-	-	-	(212.259.000.000)	(212.259.000.000)
Tại ngày 31/12/2015	66.233.442.230	20.109.443.044	26.452.575.336	-	112.795.460.610
Phần lãi (lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư					
Tại ngày 01/01/2015	(18.273.501.920)	2.197.312.647	(26.452.575.336)	-	(42.528.764.609)
Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	(4.060.623.550)	(802.467.889)	-	-	(4.863.091.439)
Cổ tức nhận được trong năm	-	(1.498.558.000)	-	-	(1.498.558.000)
Tại ngày 31/12/2015	(22.334.125.470)	(103.713.242)	(26.452.575.336)	-	(48.890.414.048)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	47.959.940.310	22.306.755.691	-	212.259.000.000	282.525.696.001
Tại ngày 31/12/2015	43.899.316.760	20.005.729.802	-	-	63.905.046.562

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết:

Tên Công ty	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư	Vốn góp theo Giấy chứng nhận vốn điều lệ VND	Tỷ lệ góp/ %
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp số 3600236943 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp	100.424.284.738	34,00
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4400118317 chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 03 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp	34.932.010.000	24,45
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100110738 chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp	46.700.000.000	46,07

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	220.500.000	-
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	58.738.863.501	63.426.086.880
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	41.883.639.840	47.573.000.000
Công ty TNHH An Hà	19.254.000.000	7.813.000.000
Các khách hàng khác	24.429.280.396	73.823.570.452
	144.526.283.737	192.635.657.332

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	50.000.000.000	53.000.000.000
Trả trước cho người bán khác		
Các nông trường	21.485.135.092	33.925.763.884
Các nhà cung cấp khác	69.871.513.264	36.137.908.776
	141.356.648.356	123.063.672.660

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	(*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác			
Công ty cổ phần Xây dựng U&I		-	10.000.000.000
Công ty cổ phần SX & KD Toàn Mỹ		-	12.700.000.000
Người nông dân	(**)	570.198.385	-
		30.570.198.385	52.700.000.000

(*) Khoản cho Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn và phụ lục đính kèm, thời hạn vay đến 31 tháng 3 năm 2016, lãi suất vay là 9%/năm.

Chi tiết khoản cho Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Hợp đồng hỗ trợ vốn	Số tiền	Mục đích
Số	Ngày	VND
70/MĐII/HĐHTV	31/03/2010	10.000.000.000
36C/MĐII/HĐHTV	26/01/2011	10.000.000.000
20/MĐII/HĐHTV	14/01/2014	10.000.000.000
		30.000.000.000

(**) Khoản cho người nông dân vay để mua máy móc thiết bị phục vụ trồng mía.

5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Người nông dân	705.050.000	318.248.385
	705.050.000	318.248.385

Khoản cho người nông dân vay để mua máy móc thiết bị phục vụ trồng mía.

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam – cổ tức	6.590.000.000	-	6.590.000.000	-
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam – lãi hỗ trợ vốn	232.500.000	-	232.500.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Lãi dự thu tiền ứng vốn cho các hộ nông dân đầu tư trồng mía	4.265.624.562	-	4.657.675.136	-
Tạm ứng nhân viên	7.303.613.223	-	4.006.272.655	-
Ký quỹ ngắn hạn	47.200.000	-	-	-
Phải thu khác	5.694.719.999	-	6.167.018.366	-
	24.133.657.784	-	21.653.466.157	-

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Đặt cọc thực hiện nhà máy Phú Yên	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Đặt cọc, ký quỹ dài hạn khác	2.000.000	-	47.200.000	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	32.000.000	-
	2.002.000.000	-	2.079.200.000	-

5.7 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	31/12/2015		Thời gian quá hạn	01/01/2015	
		Giá gốc VND	Dự phòng đã trích lập VND		Giá gốc VND	Dự phòng đã trích lập VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Anh Đăng – Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	10.077.100.000	(10.077.100.000)	Trên 3 năm	10.242.000.000	(10.242.000.000)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		8.537.426.818	(6.846.804.048)		7.074.724.818	(5.132.554.073)
		18.614.526.818	(16.923.904.048)		17.316.724.818	(15.374.554.073)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số đầu năm	15.374.554.073	10.447.523.410
Trích lập trong năm	1.549.349.975	4.927.030.663
Số cuối năm	16.923.904.048	15.374.554.073

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.112.343.011	-	22.907.757.721	-
Công cụ, dụng cụ	38.978.344	-	94.307.257	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh ngắn hạn	7.575.038.915	-	7.981.845.621	-
Thành phẩm	59.753.938.625	(979.296.867)	76.538.262.528	(2.051.194.598)
Hàng hóa	35.138.654.833	-	2.134.055.966	-
	126.618.953.728	(979.296.867)	109.656.229.093	(2.051.194.598)

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số đầu năm	2.051.194.598	2.009.232.619
Trích lập trong năm	924.935.027	1.800.056.941
Hoàn nhập dự phòng	<u>(1.996.832.758)</u>	<u>(1.758.094.962)</u>
Số cuối năm	<u>979.296.867</u>	<u>2.051.194.598</u>

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2015	72.770.295.774	167.712.682.630	15.792.163.379	153.960.000	5.562.644.271	261.991.746.054
Mua trong năm	-	4.405.182.273	906.194.552	-	-	5.311.376.825
Kết chuyển từ XDCB dở dang	-	262.614.787	-	-	299.250.000	561.864.787
Thanh lý	(457.217.000)	(202.440.716)	-	-	(85.500.000)	(745.157.716)
Tại ngày 31/12/2015	72.313.078.774	172.178.038.974	16.698.357.931	153.960.000	5.776.394.271	267.119.829.950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2015	39.825.011.064	117.834.785.770	11.495.298.180	127.297.000	1.063.222.322	170.345.614.336
Khấu hao trong năm	2.954.104.633	6.553.133.041	1.294.253.282	24.612.000	658.865.388	11.484.968.344
Thanh lý	(448.328.500)	(202.440.716)	-	-	(14.758.941)	(665.528.157)
Tại ngày 31/12/2015	42.330.787.197	124.185.478.095	12.789.551.462	151.909.000	1.707.328.769	181.165.054.523
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	32.945.284.710	49.877.896.860	4.296.865.199	26.663.000	4.499.421.949	91.646.131.718
Tại ngày 31/12/2015	29.982.291.577	47.992.560.879	3.908.806.469	2.051.000	4.069.065.502	85.954.775.427
Trong đó:						
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	16.228.002.449	80.586.209.888	6.298.746.784	61.800.000	-	103.174.759.121

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình theo sổ sách đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai là 1.197.938.300 VND (xem thuyết minh số 5.18).

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	3.516.331.360	45.454.545	3.561.785.905
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	3.516.331.360	45.454.545	3.561.785.905
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	2.066.496.930	45.454.545	2.111.951.475
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	2.066.496.930	45.454.545	2.111.951.475
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	1.449.834.430	-	1.449.834.430
Tại ngày 31/12/2015	1.449.834.430	-	1.449.834.430

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Dương (Agribank Bình Dương) (xem thuyết minh số 5.18).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	Phát sinh tăng VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang					
Dự án đầu tư đổi mới thiết bị sản xuất đường	-	4.381.464.556	-	-	4.381.464.556
Dự án bờ sửa	4.856.961.487	6.399.801.878	-	-	11.256.763.365
Các công trình khác	2.944.621.368	1.853.105.792	(561.864.787)	(120.000.000)	4.115.862.373
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	8.296.245.223	-	(8.296.245.223)	-
	7.801.582.855	20.930.617.449	(561.864.787)	(8.416.245.223)	19.754.090.294

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.12 Lợi thế thương mại

	Lợi thế thương mại từ việc xác định giá trị doanh nghiệp VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2015	33.498.703.558
Tại ngày 31/12/2015	<u>33.498.703.558</u>
Phân bổ lũy kế	
Tại ngày 01/01/2015	10.049.611.067
Phân bổ trong năm	3.349.870.356
Tại ngày 31/12/2015	<u>13.399.481.423</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2015	23.449.092.491
Tại ngày 31/12/2015	<u>20.099.222.135</u>

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	31/12/2015	Giá trị	01/01/2015
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty CP Mía đường Đắk Lắk - Chi nhánh Đắk Nông	19.000.000.000	19.000.000.000	22.800.000.000	22.800.000.000
Phải trả tiền mía cây cho các hộ nông dân	25.956.253.442	25.956.253.442	21.815.781.797	21.815.781.797
Các nhà cung cấp khác	10.118.270.683	10.118.270.683	24.403.927.146	24.403.927.146
	<u>55.074.524.125</u>	<u>55.074.524.125</u>	<u>69.019.708.943</u>	<u>69.019.708.943</u>

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước của khách hàng khác		
Đỗ Văn Dũng	968.774.000	1.214.905.250
Công ty TNHH TM Toàn Phát	245.000.000	-
Nguyễn Thị Hải Lý	199.500.000	-
Các khách hàng khác	235.210.708	7.987.885.915
	<u>1.648.484.708</u>	<u>9.202.791.165</u>

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.15 Thuế

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.028.273.216	1.085.396.381	19.712.979.689	(20.860.218.841)	3.067.416.565	565.711.595
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	990.110.913	(990.110.913)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	942.962.774	(942.962.774)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.860.569.469	2.534.630.066	4.750.500.910	(6.951.064.482)	3.651.364.082	2.124.861.107
Thuế thu nhập cá nhân	597.585.427	54.095.711	741.374.369	(545.531.779)	440.290.237	92.643.111
Thuế tài nguyên	-	333.846.634	405.940.500	(645.952.864)	-	93.834.270
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	56.764.767	7.063.159.317	(5.645.331.101)	-	1.474.592.983
Các loại thuế khác	-	246.748.859	9.670.164	(256.419.023)	-	-
Các khoản phí, lệ phí khác	-	685.104	6.635.015	(7.320.119)	-	-
	3.486.428.112	4.312.167.522	34.623.333.651	(36.844.911.896)	7.159.070.884	4.351.643.066

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 0 – 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được dự tính như sau:

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	64.307.145.836	(18.173.004.572)
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	8.117.848.677	6.550.677.079
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.885.097.196)	(11.442.357.087)
Tổng thu nhập tính thuế	67.539.897.317	(23.064.684.580)
Thuế suất thuế TNDN	20 – 22%	20 – 22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.750.500.910	3.469.418.268

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thuế (tiếp theo)

Quyết toán thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay	18.523.818.707	18.527.174.186
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu mía (*)	2.910.618.128	-
Chi phí hỗ trợ bán hàng, lưu kho, vận chuyển	143.999.996	1.126.971.427
Chi phí khác	719.613.496	665.904.061
	22.298.050.327	20.320.049.674

(*) Đây là khoản chi phí được trích với mức 20.000 VND/tấn mía thuần nhập kho để hỗ trợ đầu tư sản xuất mía. Khoản chi phí này được loại trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	37.123.758	-
Kinh phí công đoàn	269.838.984	109.714.014
Quý công đoàn	19.942.313	22.342.313
Bảo hiểm y tế	330.221.481	-
Bảo hiểm thất nghiệp	135.722.273	-
Tiền bán cổ phần nộp thừa - Công ty cổ phần Đường Khánh Hội	9.023.674.612	2.915.092.270
Lãi phải trả của hợp đồng mua bán chứng khoán – Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc No Va Cồn Ấu	3.787.411.112	-
Cổ tức phải trả	2.328.472.318	3.138.562.418
Thu xây dựng vùng mía của người nhận đất khi giao đất sản xuất nông nghiệp để trồng mía	3.005.737.109	2.069.984.905
Tiền thuê đất thu của người nhận đất khi giao đất sản xuất nông nghiệp để trồng mía	7.414.430.727	5.355.693.524
Phải trả tiền đặt cọc	66.600.000	34.500.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.101.485.737	3.220.825.497
	28.520.660.424	16.866.714.941

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị	31/12/2015	Giá trị	01/01/2015
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	73.740.109.459	73.740.109.459	48.571.718.751	48.571.718.751
	73.740.109.459	73.740.109.459	48.571.718.751	48.571.718.751

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động đầu tư trồng mía và sản xuất kinh doanh thông thường với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi ngân hàng, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, cổ phiếu đầu tư ngắn hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2015	Phát sinh trong năm		31/12/2015
	VND	Vay trong năm VND	Thanh toán VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	48.571.718.751	182.062.906.064	(156.894.515.356)	73.740.109.459
	48.571.718.751	182.062.906.064	(156.894.515.356)	73.740.109.459

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị	31/12/2015	Giá trị	01/01/2015
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn ngân hàng				
• Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
• Ngân hàng Agribank Bình Dương (*)	6.750.895.000	6.750.895.000	-	-
Vay các đối tượng khác				
• Công ty cổ phần Đầu tư Á Châu	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
• Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hoa Lâm	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
• Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rong	-	-	176.174.792.386	176.174.792.386
	6.750.895.000	6.750.895.000	213.674.792.386	213.674.792.386

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương (Agribank Bình Dương) bằng tiền VND theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/ĐBD/HĐTD ngày 08 tháng 8 năm 2015 để thanh toán các chi phí liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi bò sữa tập trung quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương - Giai đoạn 1. Hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,0%/năm, được điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương phát hành cộng với biên độ 4,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/ĐBD/HĐTC ngày 08 tháng 8 năm 2015, giá trị tài sản thế chấp là 52,7 tỷ VND.

Thời gian ân hạn của khoản vay là 24 tháng kể từ ngày nhận nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư khoản vay dài hạn Agribank Bình Dương là 6.750.895.000 VND theo 03 Giấy nhận nợ, với lãi suất 9,0%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2015	Phát sinh trong năm		31/12/2015
	VND	Vay trong năm VND	Thanh toán VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	5.000.000.000	6.750.895.000	(5.000.000.000)	6.750.895.000
Vay dài hạn các đối tượng khác	208.674.792.386	-	(208.674.792.386)	-
	213.674.792.386	6.750.895.000	(213.674.792.386)	6.750.895.000

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	685.000.000.000	5.433.361.062	18.361.123.005	1.836.994.513	(1.826.394.284)	71.966.553.840	780.771.638.136
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(10.986.126.746)	(4.292.653.948)	(15.278.780.694)
Trích lập quỹ	-	-	638.819.467	52.110.436	(690.929.903)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(586.709.031)	-	(586.709.031)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.590.000.000)	-	(9.590.000.000)
Điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	92.080.108	-	92.080.108
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(11.735.559)	(51.891.053)	(63.626.612)
Phân loại lại theo TT 200/2014/TT-BTC	-	-	1.889.104.949	(1.889.104.949)	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	685.000.000.000	5.433.361.062	20.889.047.421	-	(23.599.815.415)	67.622.008.839	755.344.601.907
Lãi trong năm	-	-	-	-	37.291.928.710	2.109.109.155	39.401.037.865
Trích lập quỹ	-	-	1.388.379.130	-	(1.388.379.130)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.380.078.500)	-	(2.380.078.500)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.528.000.000)	-	(17.528.000.000)
Kết chuyển quỹ	-	1.442.517.517	(3.714.960.938)	-	2.272.443.421	-	-
Tăng khác	-	(822.257.579)	1.200.272.199	-	-	-	1.200.272.199
Giảm khác	-	-	-	-	(42.550.955.929)	(29.589.837.295)	(72.963.050.803)
Tại ngày 31/12/2015	685.000.000.000	6.053.621.000	19.762.737.812	-	(47.882.856.843)	40.141.280.699	703.074.782.668

Trong đó, khoản điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

Chênh lệch giá phí khoản đầu tư thêm lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản thuần được mua của khoản đầu tư vào công ty con – Công ty cổ phần Mía đường La Ngà trong năm 2015 (thay đổi tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ từ 51,34% lên 86,48%)	(43.217.760.000)
Các khoản tăng giảm khác	666.804.071
	(42.550.955.929)

TÔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0300673461 đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 06 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

Vốn điều lệ:	685.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	68.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	636.907.000.000	92,99	636.907.000.000	92,99
96 cổ đông khác	48.093.000.000	7,01	48.093.000.000	7,01
	685.000.000.000	100,00	685.000.000.000	100,00

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.500.000	68.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.500.000	68.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	68.500.000	68.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.500.000	68.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	68.500.000	68.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 90/NQ-MĐII-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2015, chi tiết như sau:

	VND
• Cổ tức cho các cổ đông	15.755.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	1.388.379.130
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.380.078.500
	19.523.457.630

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	15.234.709.767	4.191.761.686

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	33.769.031.626	33.769.031.626

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	4.295,34	4.312,83
Euro (EUR)	218,91	218,19

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	193.563.825.838	314.453.296.239
Doanh thu bán hàng hóa	459.185.401.661	464.688.702.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.415.661.984	3.976.840.732
Doanh thu khác	3.887.674.000	4.177.883.500
	659.052.563.483	787.296.723.129
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(98.900.550)	-
Doanh thu thuần	658.953.662.933	787.296.723.129

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm	174.041.668.795	297.646.305.204
Giá vốn bán hàng hóa	454.949.160.607	462.891.327.762
Giá vốn cung cấp dịch vụ	969.508.207	2.566.456.801
Giá vốn khác	3.294.670.771	3.260.605.072
	633.255.008.380	766.364.694.839

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.604.677.171	9.856.762.990
Lãi cho vay	2.181.679.309	-
Lãi chậm thanh toán	11.141.763.563	11.869.089.266
Lãi bán chứng khoán	68.234.312.300	-
Lãi ứng trước tiền hàng	3.285.062.194	6.569.873.919
Lãi hỗ trợ vốn	6.572.919.287	-
Cổ tức nhận được	2.498.657.800	11.442.357.087
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.084.566	30.020.939
Doanh thu khác	-	6.995.724.368
	102.523.156.190	46.763.828.569

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.4 Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	2.949.673.248	3.967.051.253
Lãi chậm trả tiền hàng	82.115.805	-
Phí giao dịch chứng khoán	431.713.073	-
Phí tư vấn, thẩm định	1.704.050.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(12.098.100)	(292.003.004)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	593.227
Chi phí tài chính khác	22.400.000	79.650.854
	5.177.854.026	3.755.292.330

6.5 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí vận chuyển	1.676.930.738	1.818.030.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.213.470.384	1.184.117.376
Chi phí khác	864.142.366	5.266.929.330
	7.754.543.488	8.269.077.412

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	23.431.601.314	20.162.238.394
Chi phí khác	23.693.363.716	27.673.258.923
	47.124.965.030	47.835.497.317

6.7 Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Lãi thu thanh lý TSCĐ	1.542.929.682	669.757.313
Thu nhập từ bán phế liệu, vật tư	315.164.545	6.545.456
Lãi tiền đền bù thu hồi đất Chánh Nghĩa	-	3.080.021.975
Thu nhập khác	236.846.608	465.440.384
	2.094.940.835	4.221.765.128

6.8 Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	56.741.059	288.129.688
Chi phí cư xá Phú Thọ	122.500.000	-
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	712.146.168	539.880.930
Thuế truy thu, nộp phạt	149.378.503	-
Chi phí khác	48.386.029	58.556.820
	1.089.151.759	886.567.438

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015	2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.291.928.710	(10.894.046.638)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi (12%)	(2.240.315.278)	(2.380.078.500)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.051.613.432	(13.274.125.138)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	68.500.000	68.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	512	(194)

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	383.855.220.450	298.274.176.856
Chi phí nhân công	92.333.875.902	54.298.205.979
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.851.720.296	13.070.145.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.934.170.009	17.214.551.851
Chi phí khác bằng tiền	40.824.829.806	27.789.038.305
	572.799.816.463	410.646.118.067

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD và EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn và mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hùng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	73.740.109.459	6.750.895.000	80.491.004.459
Phải trả người bán	55.074.524.125	-	55.074.524.125
Phải trả khác và chi phí phải trả	33.624.880.361	-	33.624.880.361
	162.439.513.945	6.750.895.000	169.190.408.945
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay và nợ	48.571.718.751	213.674.792.386	262.246.511.137
Phải trả người bán	69.019.708.943	-	69.019.708.943
Phải trả khác và chi phí phải trả	22.941.409.778	43.411.403	22.984.821.181
	140.532.837.472	213.718.203.789	354.251.041.261

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.000.000.000	15.000.000.000	13.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	127.602.379.689	177.261.103.259	127.602.379.689	177.261.103.259
<i>Phải thu khác</i>	49.258.787.444	71.944.611.839	49.258.787.444	71.944.611.839
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	213.544.005.531	88.862.941.330	213.544.005.531	88.862.941.330
<i>Tài sản tài chính ngắn hạn</i>	9.493.751.285	9.481.653.185	9.493.751.285	9.481.653.185
Tổng cộng	412.898.923.949	362.550.309.613	412.898.923.949	362.550.309.613
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Các khoản vay và nợ</i>	80.491.004.459	262.246.511.137	80.491.004.459	262.246.511.137
<i>Phải trả người bán</i>	55.074.524.125	69.019.708.943	55.074.524.125	69.019.708.943
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	33.624.880.361	22.984.821.181	33.624.880.361	22.984.821.181
Tổng cộng	169.190.408.945	354.251.041.261	169.190.408.945	354.251.041.261

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã thế chấp tiền gửi ngân hàng, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất, cổ phiếu đầu tư ngắn hạn, hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng cho các khoản vay của Tập đoàn (xem Thuyết minh số 5.1, 5.2, 5.9, 5.10 và 5.18).

Tài sản đảm bảo (tiếp theo)

Tập đoàn nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 66.600.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 34.500.000 VND.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	2015 VND	2014 VND
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	426.360.000	484.210.000
Lương và thưởng cho Ban Giám đốc	2.877.392.322	1.897.133.032
	<u>3.303.752.322</u>	<u>2.381.343.032</u>

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Tập đoàn với công ty liên kết như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2015 VND	2014 VND
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Lãi hỗ trợ vốn	232.500.000	2.750.833.333
	Cho vay	-	25.000.000.000
	Bán hàng	210.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Mua hàng	67.554.300.693	80.825.000.000
	Lãi ứng trước tiền hàng	2.908.844.443	2.888.869.444
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà Rông	Chuyển nhượng vốn góp	212.259.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Mua hàng	39.111.159.997	53.193.502.000
	Lãi ứng trước tiền hàng	-	451.450.000
	Bán hàng	292.500.000	-
	Mua xe ô tô	906.194.552	-
	Phải thu khác	-	610.777.222

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH AB Mauri Việt Nam	Bán hàng	220.500.000	-
	Cổ tức	6.590.000.000	6.590.000.000
	Lãi hỗ trợ vốn	232.500.000	232.500.000
	Cho vay	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Ứng trước tiền hàng	50.000.000.000	53.000.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Hiệp Hòa	Lãi ứng trước tiền hàng	-	450.450.000

8.3 Thông tin so sánh

8.3.1 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước

Thông tin so sánh năm 2014 của Tập đoàn căn cứ theo Báo cáo kiểm toán số 0314168/AISC-DN7 ngày 29 tháng 5 năm 2015 do Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh phát hành được điều chỉnh và trình bày lại theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014 ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước khu vực V.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Thuyết minh	Số dư 01/01/2015 sau khi điều chỉnh VND	Số dư 31/12/2014 trước khi điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Tiền	5.1	88.862.941.330	88.832.920.391	30.020.939
Hàng tồn kho	5.8	109.656.229.093	109.231.433.640	424.795.453
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.8	(2.051.194.598)	(1.800.935.594)	(250.259.004)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.15	2.458.154.896	2.477.283.295	(19.128.399)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	4.312.167.522	3.952.941.383	359.226.139
Phải trả ngắn hạn khác	5.17	16.866.714.941	17.132.592.199	(265.877.258)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.19	(23.599.815.416)	(23.691.895.524)	92.080.108

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Thuyết minh	Năm 2014 sau khi điều chỉnh VND	Năm 2014 trước khi điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Giá vốn hàng bán	6.2	766.364.694.839	766.539.231.288	(174.536.449)
Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	45.843.666.546	45.813.645.607	30.020.939
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(18.173.004.572)	(18.377.561.960)	204.557.388
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.11	3.469.418.268	3.356.940.988	112.477.280

TỔNG CÔNG TY MÍA ĐƯỜNG II – CÔNG TY CỔ PHẦN
 54 - 56 Lê Quốc Hưng, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Năm 2014 sau khi điều chỉnh VND	Năm 2014 trước khi điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Lợi nhuận trước thuế	(18.173.004.572)	(18.377.561.960)	204.557.388
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	4.676.989.242	4.426.730.238	250.259.004
(Lãi)/ổ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục liên hệ có gốc ngoại tệ	(30.020.939)	-	(30.020.939)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	17.700.637.060	17.681.508.661	19.128.399
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	2.167.178.051	2.591.973.504	(424.795.453)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	(20.523.626.885)	(20.504.498.486)	(19.128.399)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	30.020.939	-	30.020.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	88.862.941.330	88.832.920.391	30.020.939

8.3.2 Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, báo cáo tài chính riêng của các công ty trong Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do đó báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh tương ứng theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.


8.3.3 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trước khi trình bày lại VND	Trình bày lại VND	Số liệu sau khi trình bày lại VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Chứng khoán kinh doanh	121	-	18.254.317.895	18.254.317.895	(i)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	15.000.000.000	15.000.000.000	(i)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	52.700.000.000	52.700.000.000	(i)
Đầu tư ngắn hạn		85.954.317.895	(85.954.317.895)	-	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	136	17.647.193.502	4.006.272.655	21.653.466.157	(ii)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	131.092.676	131.092.676	(ii)
Tài sản ngắn hạn khác	155	4.137.365.331	(4.137.365.331)	-	(ii)
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	318.248.385	(318.248.385)	-	(iii)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	318.248.385	318.248.385	(iii)
Phải thu dài hạn khác	216	32.000.000	2.047.200.000	2.079.200.000	(iv)
Tài sản dài hạn khác	268	2.047.200.000	(2.047.200.000)	-	(iv)
Quỹ đầu tư phát triển	418	18.999.942.472	1.889.104.949	20.889.047.421	(v)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất					
Doanh thu hoạt động tài chính	11	45.843.666.546	920.162.023	46.763.828.569	(vi)
Thu nhập khác	21	12.504.687.790	(8.282.922.662)	4.221.765.128	(vii)
Chi phí khác	51	8.249.328.077	(7.362.760.639)	886.567.438	(vii)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	17.700.637.060	(2.000.000.000)	15.700.637.060	(viii)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.384.196.025)	2.000.000.000	(2.384.196.025)	(viii)

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới (tiếp theo)

- (i) Trình bày lại số dư chỉ tiêu đầu tư ngắn hạn.
- (ii) Giảm số dư chỉ tiêu đầu tư ngắn hạn do trình bày lại số dư khoản tạm ứng cho nhân viên và tài sản thiếu chờ xử lý.
- (iii) Trình bày lại khóa cho người nông dân vay dài hạn để mua máy móc thiết bị phục vụ trồng mía.
- (iv) Tăng chỉ tiêu phải thu dài hạn khác do trình bày lại khoản đặt cọc, ký quỹ dài hạn.
- (v) Trình bày lại số dư quỹ dự phòng tài chính.
- (vi) Trình bày lại khoản lãi khách hàng chậm trả.
- (vii) Điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản thanh lý trong năm 2014.
- (viii) Điều chỉnh giảm khoản tiền chi đặt cọc dài hạn thực hiện dự án nhà máy Phú Yên.

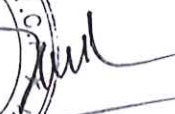


NGUYỄN THỊ THUẬN YẾN
Người lập biểu



ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
Kế toán trưởng





BÙI THỊ THANH TRÀ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 5 năm 2016

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính.
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
Ngày.....tháng.....năm.....
CHỦ TỊCH UBND P.12 - Q.4





Nguyễn Văn Tân